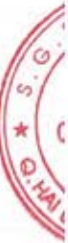




Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Thông tin chung

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư
Chứng khoán ra Công chúng số**

29/GCN-UBCK

ngày 1 tháng 6 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng
khoán ra Công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
lập Quỹ đại chúng số**

19/GCN-UBCK

ngày 8 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng do Ủy ban Chứng
khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh
Ông Đặng Thế Đức
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Số 191 Bà Triệu,
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

... 4 0
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN
...
TRU
...
20
...
NG
HIỆP
...
PI
...
LIỆ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom Báo cáo của Ban đại diện Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình tài sản và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký và áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ là đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình tài sản ròng và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ,



Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Quỹ đã được kiểm toán, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là 6,43% so với thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100,0% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro.

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các công ty đầu ngành và các công ty có triển vọng trở thành công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom **Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống “Top-Down Approach”, trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên “Bottom Up Approach” trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 16.470.490.293.900 đồng Việt Nam, tương đương với 1.647.049.029,39 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng đơn vị quỹ, NAV trên đơn vị quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Danh mục chứng khoán cơ cấu	41,23%	56,04%	86,63%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	57,31%	41,69%	10,72%
Tài sản khác	1,46%	2,27%	2,65%
	100%	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>31/12/2019</u> VND	<u>31/12/2018</u> VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	24.129.219.949.881	15.360.321.152.586	6.622.464.824.048
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	1.647.049.029,39	1.115.893.868,59	519.853.783,13
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.649,97	13.765,03	12.739,09
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	14.657,89	13.765,03	12.739,08
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.767,78	12.735,25	11.781,61
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,43%	8,05%	8,04%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	14,95%	-30,25%	81,11%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,63%	1,65%	1,46%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	65,41%	104,58%	136,66%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng</u> <u>NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng</u> <u>NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	6,43%	6,43%
3 năm đến thời điểm báo cáo	24,25%	7,51%
Từ khi thành lập	46,50%	7,68%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ/năm	6,43%	8,05%	8,04%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô năm 2020

GDP năm 2020 tăng 2,91% (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%), tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2020 thuộc nhóm cao nhất thế giới. Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội”. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 13,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%, đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5%.

Năm 2020 ghi nhận nỗ lực mạnh mẽ của hoạt động xuất, nhập khẩu trong bối cảnh nền kinh tế trong nước cũng như thế giới chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và sự đứt gãy thương mại toàn cầu. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%; nhập khẩu hàng hóa đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD, mức cao nhất trong 5 năm liên tiếp xuất siêu kể từ năm 2016.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 28,5 tỷ USD, giảm 25% so với năm 2019. Trong đó có 2.523 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 14,6 tỷ USD, giảm 35% về số dự án và giảm 12,5% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.140 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6,4 tỷ USD, tăng 10,6%; có 6.141 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 7,5 tỷ USD, giảm 51,7%. Trong tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.695 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 3,2 tỷ USD và 4.446 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 4,3 tỷ USD. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2020 ước tính đạt gần 20 tỷ USD, giảm 2% so với năm trước.

Giá xăng dầu, giá gas trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng vào dịp cuối năm tăng là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2020 tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 0,19% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,23% so với năm 2019. Tính chung quý IV/2020, CPI tăng 0,22% so với quý trước và tăng 1,38% so với quý IV/2019.

Thị trường trái phiếu năm 2020

Trong tháng 1, lợi suất trái phiếu Chính phủ giảm nhanh trong nửa đầu của tháng, sau đó bật tăng trở lại ở thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“SBV”) bắt đầu phát hành tín phiếu và biến động đi ngang cho tới cuối tháng. Sau đó lãi suất tiếp tục giảm nhanh và giảm tốc cho tới giữa tháng 3, trước khi bật tăng mạnh và duy trì xu hướng tăng cho tới cuối quý. Biến động lớn của lợi suất trái phiếu chính phủ được giải thích bởi các nguyên nhân sau:

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Kỳ vọng SBV cắt giảm mạnh lãi suất điều hành trước tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp: Việc Fed bắt ngờ giảm lãi suất điều hành vào đầu ngày 3/3 đã kéo theo làn sóng hạ lãi suất của một loạt các Ngân hàng Trung ương trên thế giới cùng với các gói cứu trợ kinh tế khôi đại dịch Covid. Trong khi đó tại thời điểm đầu tháng 3, SBV vẫn chưa có bất kỳ động thái can thiệp nào, do đó hoàn toàn có cơ sở kỳ vọng việc SBV sẽ giảm lãi suất theo xu hướng chung của thế giới. Ngày 17/03, SBV công bố hạ một số lãi suất điều hành, trong đó lãi suất chào mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở (OMO) giảm từ 4% xuống 3,5% (-50bps), lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6% xuống 5% (-100bps), lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4% xuống 3,5% (-50bps), đồng thời hạ trần lãi suất huy động và cho vay các kỳ hạn và tăng nhẹ lãi suất đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc tại SBV nhằm ứng phó với đại dịch Covid 19. Tuy nhiên, việc FED giảm lãi suất hay việc SBV có can thiệp chính thức cũng đã được thị trường dự báo và phản ánh trong các phiên giao dịch trước. Cùng với đó, tâm lý thận trọng của nhà đầu tư đã khiến lực bán trên thị trường tăng mạnh trong khi lực cầu yếu khiến lãi suất bật tăng.

Áp lực ghi nhận lợi nhuận trong tháng cuối Quý của khối ngân hàng thương mại: Trước ngưỡng tâm lý khi vùng lãi suất đã ở mức rất thấp cùng với nhu cầu chốt lời vào dịp cuối Quý đã tạo áp lực đẩy lợi suất giao dịch trên thị trường thứ cấp tăng mạnh. Bên cạnh đó, do biên độ dao động lãi suất tại mỗi phiên trong tháng là rất lớn (15-30bps) đã khiến nhiều nhà đầu tư chạm mức cắt lỗ, khiến lực bán ngày càng áp đảo và lợi suất giao dịch vì thế tăng rất nhanh trong một thời gian ngắn.

Tỷ giá liên ngân hàng tăng mạnh trong tháng 3: Tỷ giá USD tăng mạnh trong tháng 3 trong khi duy trì mặt bằng khá ổn định quanh 23.170 đồng – 23.300 đồng trong 2 tháng đầu năm. Đặc biệt trong ngày 19/3 tỷ giá đã tăng đột biến 100 đồng từ 23.350 đồng lên 23.450 đồng, sau đó liên tục leo thang và có thời điểm đã lên tới 23.760 đồng, khiến lo ngại của các nhà đầu tư đặc biệt tăng cao, lợi suất trái phiếu vì thế tăng nhanh theo tỷ giá. Ngày 31/03, tỷ giá đang giao dịch tại mức 23.720 VND/USD. Như vậy, giá trị VND đã giảm -2,07% YTD và -2,02% YoY.

Trong tháng 4, lợi suất trái phiếu Chính phủ dao động trong biên độ tương đối lớn khoảng 40-70bps đối với các kỳ hạn dưới 15 năm và 10bps đối với kỳ hạn 20 năm và 30 năm. Tuy nhiên lợi suất chỉ giảm mạnh trong tuần đầu tháng 4 trong khi giảm nhẹ và gần như đi ngang trong 3 tuần còn lại của tháng. Trong tháng 5, lợi suất trái phiếu Chính phủ tiếp tục duy trì xu hướng giảm với các kỳ hạn từ 5 năm trở xuống, đặc biệt là các kỳ hạn 1-2 năm với mức giảm lên đến 50 – 100bps. Ngược lại, các kỳ hạn từ 7 - 15 năm tăng từ 10 – 15bps. Trong khi đó, các kỳ hạn 20 năm và 30 năm dao động nhẹ, tăng từ 3 – 5bps. Trong tháng 6, thanh khoản thị trường suy giảm, lợi suất biến động nhẹ ở các kỳ hạn và gần như đi ngang.

Trong tháng 7, lợi suất trái phiếu Chính phủ có xu hướng giảm với tất cả các kỳ hạn. Trong đó, các kỳ hạn từ 5 năm trở xuống có mức giảm khoảng 10 - 40bps. Các kỳ hạn trên 5 năm đến 15 năm dao động trong biên độ 10 - 20bps, giảm nhẹ trong nửa đầu tháng trước khi tăng trở lại vào nửa cuối tháng 7. Trong tháng 8, lợi suất trái phiếu Chính phủ dao động trong biên độ rất hẹp, kết thúc tháng giảm nhẹ so với cuối tháng 7. Mức giảm chỉ khoảng từ 2 – 10bps đối với các kỳ hạn từ 15 năm trở xuống. Trong khi đó, các kỳ hạn 20 năm và 30 năm gần như không thay đổi. Trong tháng 9, lợi suất thị trường trái phiếu Chính phủ giảm mạnh ở hầu hết các kỳ hạn với mức giảm khoảng 30-40bps thanh khoản tăng nhẹ so với tháng 8.

Trong tháng 10, lợi suất trái phiếu các kỳ hạn trên 7 năm giảm nhanh khoảng 10-15bps trong hai phiên đầu tháng trước khi tăng trở lại và đi ngang trong cả tháng. Trong tháng 11, lợi suất trái phiếu các kỳ hạn đều giảm so với tháng 10 với mức giảm từ 5 - 30bps ở mỗi kỳ hạn. Trong tháng 12, lợi suất thị trường trái phiếu Chính phủ đi ngang ở các kỳ hạn trên 7 năm và tăng nhẹ ở cuối năm.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

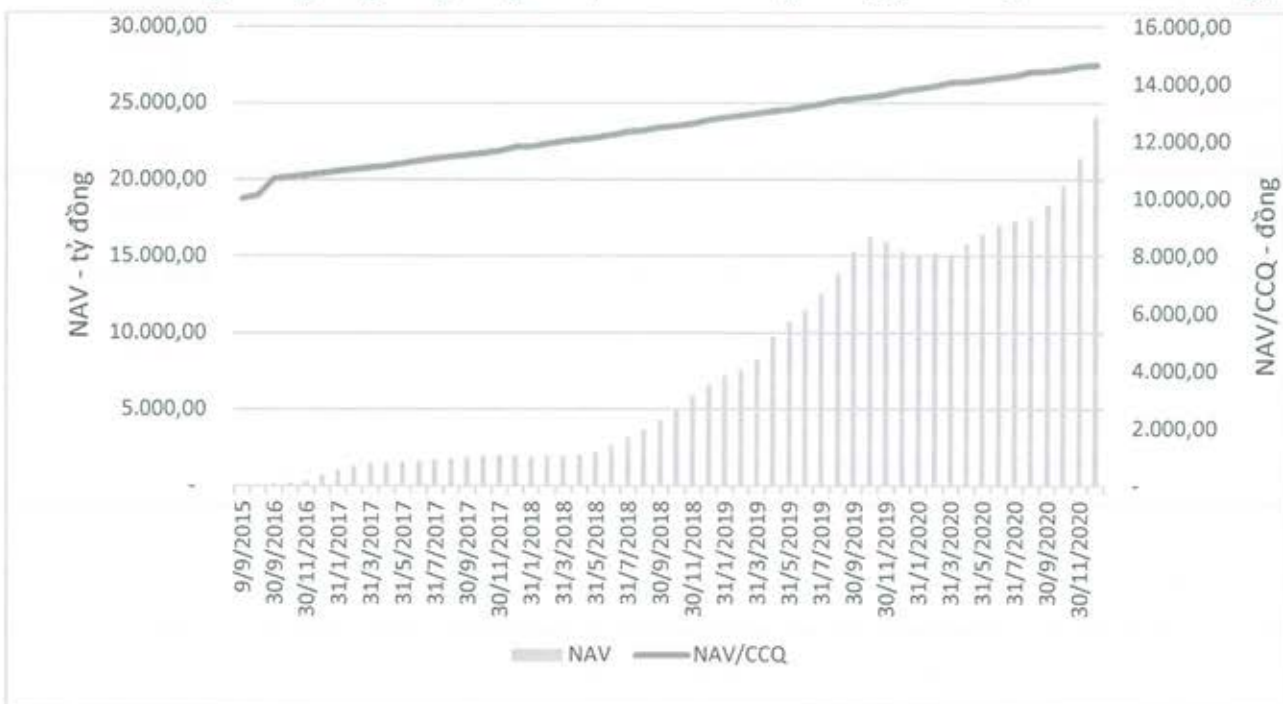


4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-16,16%	-4,58%	640,49%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	13,86%	43,45%	93,90%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,43%	24,25%	46,50%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	6,43%	7,51%	7,68%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	15,84%	584,07%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Quỹ:



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	24.129.219.949.881	15.360.321.152.586	57,09%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.649,97	13.765,03	6,43%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	6.943	10.937.716,42	0,66%
Từ 5.000 đến 10.000	3.113	22.472.978,91	1,36%
Từ 10.000 đến 500.000	16.786	1.160.920.405,04	70,49%
Trên 500.000	389	452.717.929,02	27,49%
	27.231	1.647.049.029,39	100%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mặt bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ (“TPCP”) có thể chuyển sang giai đoạn đi ngang trong năm 2021 sau khi đã giảm về mức thấp kỷ lục trong năm 2020. Kỳ hạn 10 năm quanh khoảng 2,3-2,7%/năm.

Dự địa giảm thêm của mặt bằng lãi suất đã trở nên hẹp dần hơn sau giai đoạn giảm liên tiếp trong nhiều năm qua. Thứ nhất, 2021 là “đỉnh nợ” của Việt Nam với tổng mức đáo hạn TPCP lên đến hơn 160 nghìn tỷ đồng (chỉ tính riêng phần phát hành ra công chúng, chưa bao gồm phần phát hành riêng lẻ). Cộng với dự toán thâm hụt NSNN đang đưa ra vào khoảng 344 nghìn tỷ đồng, KBNN có thể phải tăng nguồn cung sơ cấp lên mức khoảng 350 nghìn tỷ đồng để đảm bảo cân đối NSNN. Thứ hai, lãi suất không có nhiều dự địa để giảm thêm nếu đặt trong tương quan so sánh với lạm phát về mặt học thuật. Thứ ba, mặt bằng lãi suất TPCP toàn cầu cũng dự báo sẽ bắt đầu tăng trở lại từ 2021. Riêng lãi suất TPCP của Mỹ cũng được nhiều ĐCTC dự báo bắt tăng thêm khoảng 20-50 điểm trong năm tới.

Mặc dù vậy, chúng tôi cho rằng lãi suất có thể chưa đảo chiều tăng mạnh trở lại khi một số động lực cho xu hướng giảm của lãi suất vẫn có thể duy trì: (i) môi trường kinh tế vĩ mô Việt Nam đang ở trong trạng thái lạc quan và có sự cải thiện đáng kể về chiều sâu, tính bền vững; (ii) chính sách tiền tệ trong xu thế nói lòng là chủ đạo giúp duy trì lực cầu đầu tư; (iii) thanh khoản VNĐ của hệ thống NHTM dự báo vẫn dồi dào; (iv) nhu cầu đầu tư vào TPCP nhằm nâng cao chất lượng, an toàn hoạt động của các TCTD vẫn là khá lớn.

Dự báo lãi suất TPCP có thể chuyển sang giai đoạn đi ngang trong năm 2021, với biên độ dao động kỳ hạn 10 năm quanh khoảng 2,3-2,7%/năm. Rủi ro biến động ngoài dự kiến cho mặt bằng lãi suất có thể sẽ đến từ: (i) khả năng Việt Nam bị đánh thuế bởi Mỹ; (ii) mức độ nói lòng chính sách điều hành.

Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp dự kiến sôi động trong năm 2021 với các tập đoàn lớn như Masan, VinGroup, SBT cũng sẽ tiếp tục phát hành các loại trái phiếu trung hạn lên tới hàng chục ngàn tỷ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Ông Minh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội Đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệm tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

Ông Đặng Thế Đức
Thành viên

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Bà Nguyễn Thị Vinh Hà
Thành viên

Bà Hà có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, Bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 14 đến trang 66.

Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 ("Thông tư 183") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 ("Thông tư 183") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00200-21-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B01 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND (Đã phân loại lại)
I	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		1.354.320.234.472	1.121.023.348.086
1.2	Tiền lãi được nhận	03	4	1.460.986.679.089	1.032.996.837.110
1.3	(Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	04	5	(10.289.610.712)	3.015.679.781
1.4	Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	6	(96.807.736.616)	84.985.325.746
1.5	Doanh thu khác	06		430.902.711	25.505.449
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		757.925.510	1.420.453.485
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	7	731.925.510	1.415.453.485
2.5	Chi phí đầu tư khác	15		26.000.000	5.000.000
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20		281.280.755.431	192.563.630.100
3.1	Phí quản lý quỹ mở	20.1		260.232.682.566	175.948.311.706
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	20.2		6.572.884.739	5.938.824.219
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3		5.725.119.018	3.870.862.854
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	20.4		7.711.042.022	5.238.700.473
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		132.000.000	133.100.000
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		55.000.000	55.000.000
3.10	Chi phí hoạt động khác	20.10	8	852.027.086	1.378.830.848
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 - 10 - 20)	23		1.072.281.553.531	927.039.264.501
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)	30		1.072.281.553.531	927.039.264.501
6.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31		1.169.089.290.147	842.053.938.755
6.2	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	32		(96.807.736.616)	84.985.325.746
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30)	41		1.072.281.553.531	927.039.264.501

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B02 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	10	2.573.479.238.052	735.682.320.923
1.1	Tiền gửi ngân hàng	111		573.479.238.052	525.682.320.923
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112		2.000.000.000.000	210.000.000.000
2	Các khoản đầu tư thuần	120		21.373.084.144.081	14.347.164.105.117
2.1	Các khoản đầu tư	121	11	21.373.084.144.081	14.347.164.105.117
3	Các khoản phải thu	130		354.919.439.101	350.271.387.076
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		-	5.135.736.375
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	12	354.919.439.101	345.135.650.701
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136		354.919.439.101	345.135.650.701
	TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)	100		24.301.482.821.234	15.433.117.813.116
II	NỢ PHẢI TRẢ				
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư	312		-	2.507.288.235
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		5.392.044.861	4.043.186.737
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.008.407.439	1.691.988.997
6	Chi phí phải trả	316		213.000.000	207.500.000
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		133.583.098.099	42.497.658.402
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		-	50.214.200
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	319	13	31.066.320.954	21.477.454.096
10	Phải trả, phải nộp khác	320		-	321.369.863
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 312 + 313 + 314 + 316 + 317 + 318 + 319 + 320)	300		172.262.871.353	72.796.660.530

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B02 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (400 = 100 - 300)	400		24.129.219.949.881	15.360.321.152.586
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	14	16.470.490.293.900	11.158.938.685.900
1.1	Vốn góp phát hành	412		39.178.454.603.200	21.653.704.087.100
1.2	Vốn góp mua lại	413		(22.707.964.309.300)	(10.494.765.401.200)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414		5.250.822.482.210	2.865.756.846.446
3	Lợi nhuận chưa phân phối	420	15	2.407.907.173.771	1.335.625.620.240
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (430 = 400/004)	430		14.649,97	13.765,03
VI	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
4	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	17	1.647.049.029,39	1.115.893.868,59

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B03 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chi tiêu	2020 VND	2019 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu năm	15.360.321.152.586	6.622.464.824.048
II	Thay đổi NAV của Quỹ trong năm	1.072.281.553.531	927.039.264.501
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	1.072.281.553.531	927.039.264.501
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	7.696.617.243.764	7.810.817.064.037
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	25.081.893.657.765	18.176.235.819.096
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(17.385.276.414.001)	(10.365.418.755.059)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm (IV = I + II + III)	24.129.219.949.881	15.360.321.152.586

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B04 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2020 VND/trái phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2020 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Trái phiếu niêm yết				
1	ANC11607	2.630.000	100.442	264.162.460.000	1,09%
2	MSN11906	7.426.600	101.898	756.753.236.022	3,11%
3	MSN12001	5.162.956	103.112	532.363.132.108	2,19%
4	MSN12002	453.375	100.648	45.631.382.209	0,19%
5	MSN12003	15.258.113	100.925	1.539.919.866.767	6,34%
6	MSR118001	52.543	101.374	5.326.496.184	0,02%
7	MSR11808	14.384.630	100.000	1.438.467.027.696	5,92%
8	NPM11805	4.779.900	100.000	477.988.231.437	1,97%
9	NPM11907	37.395	102.421	3.830.021.329	0,02%
10	NPM11909	188.549	101.570	19.150.884.220	0,08%
11	NPM11910	220.525	100.376	22.135.390.937	0,09%
12	SCR11816	3.130.000	100.124	313.388.245.200	1,29%
13	VHM11801	7.116.170	101.317	720.988.568.920	2,97%
14	VIC11901	2.387.244	100.658	240.295.779.491	0,99%
15	VPL11810	3.326.271	100.019	332.691.363.556	1,37%
16	VPL11812	12.324.421	100.985	1.244.586.584.453	5,12%
		78.878.692		7.957.678.670.529	32,76%
II	Trái phiếu chưa niêm yết				
1	VN0STR282023	950.000	100.030	95.028.652.000	0,39%
2	VN0STR292023	950.000	100.030	95.028.652.000	0,39%
3	VN0STR302023	950.000	100.030	95.028.652.000	0,39%
4	VN0CII280624	5.000.000	100.000	500.000.000.000	2,03%
5	VN0NVL012022	940.000	99.929	93.933.166.000	0,39%
6	VN0NVL022022	940.000	99.929	93.933.166.000	0,39%
7	VN0NVL032022	940.000	99.929	93.933.166.000	0,39%
8	VN0NVL042022	940.000	99.929	93.933.166.000	0,39%
9	VN0NVL052022	940.000	99.929	93.933.166.000	0,39%
10	VN0NVL062022	940.000	99.929	93.933.166.000	0,39%
11	VN0NVL072022	940.000	99.929	93.933.166.000	0,39%
12	VN0NVL082022	940.000	99.929	93.933.166.000	0,39%
13	VN0NVL092022	940.000	99.929	93.933.166.000	0,39%
14	VN0NVL102022	940.000	99.929	93.933.166.000	0,39%
15	VN0NVL112022	940.000	99.956	93.958.997.200	0,39%
16	VN0NVL122022	940.000	99.956	93.958.997.200	0,39%
17	VN0NVL132022	950.000	99.784	94.795.028.000	0,39%
18	VN0NVL142022	540.000	99.929	53.961.606.000	0,20%
		20.620.000		2.061.092.244.400	8,47%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B04 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2020 VND/trái phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2020 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
III Các tài sản khác					
1	Lãi trái phiếu được nhận			165.967.636.366	0,68%
2	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận			188.951.802.735	0,78%
				354.919.439.101	1,46%
IV Tiền					
1	Tiền gửi ngân hàng			8.873.479.238.052	36,51%
2	Chứng chỉ tiền gửi			5.054.313.229.152	20,80%
				13.927.792.467.204	57,31%
V Tổng giá trị danh mục				24.301.482.821.234	100,00%

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B05 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.072.281.553.531	927.039.264.501
2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		96.493.236.616	(84.692.825.746)
Chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		96.807.736.616	(84.985.325.746)
(Tăng)/giảm chi phí trích trước	04		(314.500.000)	292.500.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		1.168.774.790.147	842.346.438.755
Tăng các khoản đầu tư	20		(7.122.727.775.580)	(8.138.984.084.676)
Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		5.135.736.375	(5.135.736.375)
Tăng dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		(9.783.788.400)	(171.569.569.573)
Giảm các khoản phải thu khác	08		-	3.000.000.000
Giảm phải trả người bán	10		(2.507.288.235)	(3.037.831.876)
Tăng phải trả Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	11		1.348.858.124	2.963.201.788
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		316.418.442	1.375.198.423
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		91.085.439.697	30.100.759.027
Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		(50.214.200)	(13.219.122.728)
Giảm phải trả phải nộp khác	16		(1.369.863)	(30.942.637)
Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	17		9.588.866.858	12.784.539.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19		(5.858.820.326.635)	(7.439.407.150.459)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31		25.081.893.657.765	18.176.235.819.096
2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32		(17.385.276.414.001)	(10.365.418.755.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30		7.696.617.243.764	7.810.817.064.037
III. TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM (40 = 19 + 30)	40		1.837.796.917.129	371.409.913.578

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B05 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
IV TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	50		735.682.320.923	364.272.407.345
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền đầu năm	51		735.682.320.923	364.272.407.345
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động Quỹ mở	52		693.134.448.321	304.279.565.870
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	52.1		483.134.448.321	104.279.565.870
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	52.2		210.000.000.000	200.000.000.000
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/ mua lại Chứng chỉ quỹ	53		42.547.872.602	59.992.841.475
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	55	10	2.573.479.238.052	735.682.320.923
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cuối năm	56		2.573.479.238.052	735.682.320.923
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động Quỹ mở	57		2.439.896.139.953	693.134.448.321
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	57.1		439.896.139.953	483.134.448.321
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	57.2		2.000.000.000.000	210.000.000.000
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/ mua lại Chứng chỉ quỹ	58		133.583.098.099	42.547.872.602
VI CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (60 = 55 - 50)	60		1.837.796.917.129	371.409.913.578

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:




Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 29/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 1 tháng 6 năm 2015. Theo quy định của giấy phép này, Quỹ được phép phát hành 6.065.375 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương điều chỉnh vốn điều lệ lên 4.943.820.000 VND ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ quỹ từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần (“Ngày giao dịch”). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Quỹ sẽ đầu tư vào các tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên;

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan, được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là Tầng 10, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- | | |
|--|----------------|
| ▪ Báo cáo thu nhập | Mẫu B01-QM; |
| ▪ Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu B02-QM; |
| ▪ Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ | Mẫu B03-QM; |
| ▪ Báo cáo danh mục đầu tư | Mẫu B04-QM; |
| ▪ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B05-QM; và |
| ▪ Các thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B06-QM. |

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(e) **Hình thức sổ kế toán**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(b)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm.

(i) **Phân loại**

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) **Ghi nhận**

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

(iii) **Xác định giá trị**

Theo Thông tư 183 và Thông tư 15, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ. Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm thực hiện theo phương pháp quy định như sau:

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Trái phiếu

- Trái phiếu niêm yết
 - Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo Quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Trái phiếu không niêm yết
 - Giá yết (nếu có) trên hệ thống báo giá cộng lãi suất coupon phiếu tính tới ngày trước ngày định giá.
 - Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh
 - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá .
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự sau :
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá .
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá thì giá cổ phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự sau :
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

- Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCOM
 - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch
 - Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp có ít hơn ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
 - + Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch
Giá được xác định là một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Giá được xác định là một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phần, phần vốn góp khác
Giá được xác định là một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Các tài sản khác

Các tài sản được phép đầu tư khác được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(iv) **Chấm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(c) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong năm, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

(d) **Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả cho Nhà đầu tư, chi phí phải trả, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(e) **Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(f) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính của Quỹ như sau:

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(g) **Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo các quy định thuế hiện hành.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế khấu trừ áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(h) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

(i) *Vốn góp của nhà đầu tư*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

(ii) *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iii) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận chưa thực hiện là tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối kỳ kế toán năm, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối” trên báo cáo tình hình tài chính.

(i) *Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ*

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ có thể là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(j) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(k) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

(l) Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

(n) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(o) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm trước.

4. Tiền lãi được nhận

	2020 VND	2019 VND
Lãi trái phiếu	978.791.386.564	784.732.757.481
Lãi tiền gửi ngân hàng	206.623.273.351	82.094.664.101
Lãi chứng chỉ tiền gửi	275.572.019.174	166.169.415.528
	<hr/>	<hr/>
	1.460.986.679.089	1.032.996.837.110

Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

5. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

2020

	Tổng thu từ việc bán các khoản đầu tư VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm 2020 VND [3] = [1] - [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2020 VND [4] = [3] + [5]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đầu năm VND [5]
Cổ phiếu	-	-	-	(131.334.000)	(131.334.000)
Trái phiếu	8.740.157.626.609	8.760.539.626.121	(20.381.999.512)	(8.444.849.529)	11.937.149.983
Chứng chỉ tiền gửi	4.078.640.698.944	4.068.548.310.144	10.092.388.800	6.590.690.593	(3.501.698.207)
	12.818.798.325.553	12.829.087.936.265	(10.289.610.712)	(1.985.492.936)	8.304.117.776

2019

	Tổng thu từ việc bán các khoản đầu tư VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND [2]	Lãi bán chứng khoán cho năm 2019 VND [3] = [1] - [2]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND [4] = [3] + [5]	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đầu năm VND [5]
Cổ phiếu	-	-	-	(131.334.000)	(131.334.000)
Trái phiếu	10.487.624.563.221	10.485.775.713.019	1.848.850.202	11.937.149.983	10.088.299.781
Chứng chỉ tiền gửi	781.697.283.249	780.530.453.670	1.166.829.579	(3.501.698.207)	(4.668.527.786)
	11.269.321.846.470	11.266.306.166.689	3.015.679.781	8.304.117.776	5.288.437.995



Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

6. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư

2020

	Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2020 VND [1]	Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2020 VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND [5] = [3] - [4]
Trái phiếu	9.985.164.918.449	10.018.770.914.929	33.605.996.480	130.413.733.096	(96.807.736.616)
Chứng chỉ tiền gửi	5.054.313.229.152	5.054.313.229.152	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	6.300.000.000.000	6.300.000.000.000	-	-	-
	21.339.478.147.601	21.373.084.144.081	33.605.996.480	130.413.733.096	(96.807.736.616)

2019

	Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2019 VND [1]	Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2019 VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND [5] = [3] - [4]
Trái phiếu	8.518.539.720.448	8.648.953.453.544	130.413.733.096	45.428.407.350	84.985.325.746
Chứng chỉ tiền gửi	3.898.210.651.573	3.898.210.651.573	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	-	-	-
	14.216.750.372.021	14.347.164.105.117	130.413.733.096	45.428.407.350	84.985.325.746

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

7. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	2020 VND	2019 VND
Phí môi giới mua/bán chứng khoán	721.535.900	1.403.895.981
Phí thanh toán bù trừ lại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (“VSD”)	10.389.610	11.557.504
	<hr/>	<hr/>
	731.925.510	1.415.453.485
	<hr/>	<hr/>

8. Chi phí hoạt động khác

	2020 VND	2019 VND (Đã phân loại lại)
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	720.000.000	720.000.000
Chi phí khác	132.027.086	658.830.848
	<hr/>	<hr/>
	852.027.086	1.378.830.848
	<hr/>	<hr/>

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

9. Tỷ lệ giao dịch qua từng công ty chứng khoán

2020

STT [1]	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm VND [6] = [4]/[5](%)	Phí giao dịch bình quân [7]	Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND [5]			
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan	240.035.739.912	7.085.453.331.980	3,39%	0,012%	0,01% - 0,02%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	138.985.425.400	7.085.453.331.980	1,96%	0,015%	0,01% - 0,02%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (EVS)	Không liên quan	778.134.972.241	7.085.453.331.980	10,98%	0,01%	0,01% - 0,02%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (KBSV)	Không liên quan	1.978.135.077.128	7.085.453.331.980	27,92%	0,01%	0,01% - 0,02%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS)	Không liên quan	1.721.127.699.167	7.085.453.331.980	24,29%	0,01%	0,01% - 0,02%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu khí (PSI)	Không liên quan	163.058.350.000	7.085.453.331.980	2,30%	0,01%	0,01% - 0,02%
7	Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	Không liên quan	124.184.193.112	7.085.453.331.980	1,75%	0,011%	0,01% - 0,02%
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	963.890.008.372	7.085.453.331.980	13,60%	0,01%	0,01% - 0,02%
9	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Không liên quan	977.901.866.648	7.085.453.331.980	13,81%	0,01%	0,01% - 0,02%
Tổng cộng			7.085.453.331.980		100,00%		

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

2019

STT [1]	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán Giá trị giao dịch		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân trên thị trường [2]
			với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND [5]	trong năm VND [6] = [4]/[5](%)	giao dịch bình quân [1]	
1	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Không liên quan	4.807.434.833.160	13.342.985.728.193	36,04%	0,010%	0,01% - 0,02%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	Không liên quan	2.861.039.077.876	13.342.985.728.193	21,44%	0,010%	0,01% - 0,02%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	1.874.758.042.525	13.342.985.728.193	14,05%	0,011%	0,01% - 0,02%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS)	Không liên quan	1.657.569.855.884	13.342.985.728.193	12,42%	0,011%	0,01% - 0,02%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest (EVS)	Không liên quan	883.110.759.102	13.342.985.728.193	6,62%	0,010%	0,01% - 0,02%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	703.273.831.184	13.342.985.728.193	5,27%	0,015%	0,01% - 0,02%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan	364.773.255.942	13.342.985.728.193	2,73%	0,012%	0,01% - 0,02%
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội (SHS)	Không liên quan	191.026.072.520	13.342.985.728.193	1,43%	0,011%	0,01% - 0,02%
Tổng cộng			13.342.985.728.193		100,00%		

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***10. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ (i)	439.896.139.953	483.134.448.321
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	987.900	51.202.100
Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư	133.582.110.199	42.496.670.502
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND (ii)	2.000.000.000.000	210.000.000.000
	2.573.479.238.052	735.682.320.923

- (i) Tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam), Ngân hàng Giám sát của Quỹ.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất năm từ 3,80% đến 3,9% (31/12/2019: 5%).

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

11. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty phát hành chứng khoán được Quỹ đầu tư như được liệt kê trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(b), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư theo nhóm của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá mua		Giá trị thị trường		Chênh lệch do đánh giá lại trong năm		Giá trị đánh giá lại VND
	VND	[1]	VND	[2]	VND	VND	
Trái phiếu niêm yết	7.924.072.602.352		7.957.678.670.529		43.612.683.255	(10.006.615.078)	7.957.678.670.529
Trái phiếu không niêm yết	2.061.092.316.097		2.061.092.244.400		-	(71.697)	2.061.092.244.400
Chứng chỉ tiền gửi	5.054.313.229.152		5.054.313.229.152		-	-	5.054.313.229.152
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.300.000.000.000		6.300.000.000.000		-	-	6.300.000.000.000
	21.339.478.147.601		21.373.084.144.081		43.612.683.255	(10.006.686.775)	21.373.084.144.081

Chi tiết các khoản đầu tư theo nhóm của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua		Giá trị thị trường		Chênh lệch do đánh giá lại trong năm		Giá trị đánh giá lại VND
	VND	[1]	VND	[2]	VND	VND	
Trái phiếu niêm yết	7.508.058.129.207		7.638.471.901.993		134.139.942.243	(3.726.169.457)	7.638.471.901.993
Trái phiếu không niêm yết	1.010.481.591.241		1.010.481.551.551		123	(39.813)	1.010.481.551.551
Chứng chỉ tiền gửi	3.898.210.651.573		3.898.210.651.573		-	-	3.898.210.651.573
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.800.000.000.000		1.800.000.000.000		-	-	1.800.000.000.000
	14.216.750.372.021		14.347.164.105.117		134.139.942.366	(3.726.209.270)	14.347.164.105.117

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)**12. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự thu lãi trái phiếu	165.967.636.366	185.687.020.562
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	46.222.602.736	37.943.972.604
Dự thu lãi từ chứng chỉ tiền gửi	142.729.199.999	121.504.657.535
	<hr/>	<hr/>
	354.919.439.101	345.135.650.701

13. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	28.885.348.279	19.959.355.551
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	673.991.460	465.718.293
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	847.303.551	585.474.430
Phải trả giá dịch vụ giám sát	635.477.664	439.105.822
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	13.200.000	16.800.000
	<hr/>	<hr/>
	31.066.320.954	21.477.454.096

14. Vốn góp của Nhà đầu tư

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, vốn điều lệ của Quỹ là 60.653.750.000 VND tương ứng với 6.065.375 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	792.210.305,77	1.373.160.102,94	2.165.370.408,71
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND	11.967,32		12.772,35
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	7.922.103.057.700	13.731.601.029.400	21.653.704.087.100
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	1.558.529.331.567	4.444.634.789.696	6.003.164.121.263
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (5) = (3) + (4)	VND	9.480.632.389.267	18.176.235.819.096	27.656.868.208.363
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(272.356.522,64)	(777.120.017,48)	(1.049.476.540,12)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND	11.994,40		12.989,50
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(2.723.565.226.400)	(7.771.200.174.800)	(10.494.765.401.200)
Thặng dư vốn góp mua lại (9)	VND	(543.188.694.558)	(2.594.218.580.259)	(3.137.407.274.817)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (10) = (8) + (9)	VND	(3.266.753.920.958)	(10.365.418.755.059)	(13.632.172.676.017)
Giá trị vốn góp theo mệnh giá (11) = (3) + (8)	VND	5.198.537.831.300	5.960.400.854.600	11.158.938.685.900
Tổng thặng dư vốn góp (12) = (4) + (9)	VND	1.015.340.637.009	1.850.416.209.437	2.865.756.846.446
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	408.586.355.739	927.039.264.501	1.335.625.620.240
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (14) = (1) + (6)	CCQ	519.853.783,13	596.040.085,46	1.115.893.868,59
NAV hiện hành (15) = (11) + (12) + (13)	VND	6.622.464.824.048	8.737.856.328.538	15.360.321.152.586
NAV hiện hành/Chứng chỉ quỹ (16) = (15)/(14)	VND	12.739,09		13.765,03

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

15. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	2.374.301.177.291	1.205.211.887.144
Lợi nhuận chưa thực hiện	33.605.996.480	130.413.733.096
	<hr/>	<hr/>
	2.407.907.173.771	1.335.625.620.240
	<hr/>	<hr/>



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

16. Giá trị tài sản ròng

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
0	31/12/2019	15.360.321.152.586	1.115.893.868,59	13.765,03	
1	01/01/2020	15.363.386.217.023	1.115.893.868,59	13.767,78	2,75
2	02/01/2020	15.340.368.509.777	1.114.083.046,06	13.769,50	1,72
3	05/01/2020	15.288.895.428.588	1.109.684.882,29	13.777,69	8,19
4	06/01/2020	15.281.869.568.584	1.108.912.589,86	13.780,95	3,26
5	07/01/2020	15.251.199.139.321	1.105.894.988,43	13.790,82	9,87
6	08/01/2020	15.195.818.839.927	1.101.990.454,72	13.789,42	(1,40)
7	09/01/2020	15.193.019.662.457	1.101.055.513,16	13.798,59	9,17
8	12/01/2020	15.158.963.900.552	1.098.403.416,12	13.800,90	2,31
9	13/01/2020	15.130.116.014.412	1.095.263.090,78	13.814,13	13,23
10	14/01/2020	15.088.445.297.330	1.092.255.986,77	13.814,01	(0,12)
11	15/01/2020	15.058.161.246.379	1.089.807.760,37	13.817,26	3,25
12	16/01/2020	15.030.234.052.601	1.088.472.250,94	13.808,55	(8,71)
13	19/01/2020	15.002.406.765.031	1.088.344.713,71	13.784,60	(23,95)
14	20/01/2020	14.935.451.084.254	1.083.208.748,05	13.788,15	3,55
15	21/01/2020	14.945.658.297.567	1.083.302.795,48	13.796,38	8,23
16	23/01/2020	15.043.392.968.203	1.089.813.525,84	13.803,63	7,25
17	29/01/2020	15.060.892.860.900	1.089.813.525,84	13.819,69	16,06
18	30/01/2020	15.087.489.680.248	1.091.499.868,42	13.822,71	3,02
19	31/01/2020	15.112.801.881.970	1.093.392.228,88	13.821,94	(0,77)
20	02/02/2020	15.118.583.044.883	1.093.392.228,88	13.827,22	5,28
21	03/02/2020	15.134.093.808.717	1.094.395.365,12	13.828,72	1,50
22	04/02/2020	15.152.682.263.370	1.095.479.070,51	13.832,01	3,29
23	05/02/2020	15.158.580.656.591	1.095.632.654,56	13.835,45	3,44
24	06/02/2020	15.201.999.145.543	1.096.497.839,68	13.864,13	28,68
25	09/02/2020	15.199.663.650.913	1.095.819.499,38	13.870,59	6,46
26	10/02/2020	15.194.116.947.855	1.095.123.894,38	13.874,33	3,74
27	11/02/2020	15.173.502.444.819	1.093.009.736,72	13.882,31	7,98
28	12/02/2020	15.128.824.453.898	1.092.966.259,71	13.841,98	(40,33)
29	13/02/2020	15.159.650.382.877	1.094.864.149,28	13.846,14	4,16
30	16/02/2020	15.169.318.298.311	1.095.041.565,61	13.852,73	6,59
31	17/02/2020	15.173.310.897.119	1.095.103.363,00	13.855,59	2,86
32	18/02/2020	15.168.585.510.967	1.094.837.614,24	13.854,64	(0,95)
33	19/02/2020	15.203.625.487.419	1.097.067.694,77	13.858,42	3,78
34	20/02/2020	15.259.565.001.002	1.098.214.224,58	13.894,88	36,46
35	23/02/2020	15.283.860.782.368	1.099.253.178,60	13.903,85	8,97
36	24/02/2020	15.305.442.439.807	1.100.646.842,56	13.905,86	2,01
37	25/02/2020	15.274.457.408.491	1.098.192.797,40	13.908,72	2,86
38	26/02/2020	15.189.554.295.291	1.092.309.828,39	13.905,90	(2,82)
39	27/02/2020	15.184.972.831.458	1.091.871.334,75	13.907,29	1,39

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chí quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]		
40	29/02/2020	15.183.321.347.847	1.091.004.579,32	13.916,82	9,53	
41	01/03/2020	15.186.316.343.380	1.091.004.579,32	13.919,57	2,75	
42	02/03/2020	15.189.051.186.328	1.091.290.649,73	13.918,42	(1,15)	
43	03/03/2020	15.152.116.160.622	1.088.511.903,42	13.920,02	1,60	
44	04/03/2020	15.128.188.743.001	1.086.431.360,27	13.924,66	4,64	
45	05/03/2020	15.060.136.507.663	1.081.793.595,67	13.921,45	(3,21)	
46	08/03/2020	15.077.554.718.287	1.082.895.468,73	13.923,37	1,92	
47	09/03/2020	15.094.455.204.446	1.083.262.709,81	13.934,25	10,88	
48	10/03/2020	15.061.695.973.914	1.080.486.164,23	13.939,73	5,48	
49	11/03/2020	15.067.159.783.359	1.080.056.534,07	13.950,34	10,61	
50	12/03/2020	15.051.968.006.713	1.078.634.579,57	13.954,64	4,30	
51	15/03/2020	15.047.470.979.439	1.077.860.912,24	13.960,49	5,85	
52	16/03/2020	15.069.688.151.071	1.079.286.122,90	13.962,64	2,15	
53	17/03/2020	15.024.755.230.003	1.075.716.184,72	13.967,21	4,57	
54	18/03/2020	14.991.141.699.265	1.073.131.399,75	13.969,53	2,32	
55	19/03/2020	14.930.691.383.860	1.068.692.633,48	13.970,98	1,45	
56	22/03/2020	14.916.903.390.936	1.067.161.491,39	13.978,11	7,13	
57	23/03/2020	14.925.258.080.672	1.067.527.622,16	13.981,14	3,03	
58	24/03/2020	14.912.496.565.173	1.066.327.802,31	13.984,90	3,76	
59	25/03/2020	14.966.180.200.956	1.069.885.442,87	13.988,58	3,68	
60	26/03/2020	14.923.207.953.657	1.066.766.355,77	13.989,20	0,62	
61	29/03/2020	14.923.031.563.318	1.065.832.462,47	14.001,29	12,09	
62	30/03/2020	14.923.913.626.341	1.065.629.821,79	14.004,78	3,49	
63	31/03/2020	14.971.934.317.741	1.066.347.147,70	14.040,39	35,61	
64	02/04/2020	14.920.825.032.700	1.062.154.241,08	14.047,70	7,31	
65	05/04/2020	14.913.232.750.674	1.063.469.035,59	14.023,19	(24,51)	
66	06/04/2020	14.873.467.117.703	1.060.805.626,01	14.020,91	(2,28)	
67	07/04/2020	14.811.518.405.441	1.056.105.781,78	14.024,65	3,74	
68	08/04/2020	14.796.981.313.747	1.056.416.809,28	14.006,76	(17,89)	
69	09/04/2020	14.859.250.374.817	1.060.619.871,88	14.009,96	3,20	
70	12/04/2020	14.862.871.594.497	1.060.359.649,82	14.016,82	6,86	
71	13/04/2020	14.900.183.123.725	1.062.715.801,42	14.020,85	4,03	
72	14/04/2020	14.931.233.102.958	1.064.716.102,77	14.023,67	2,82	
73	15/04/2020	14.942.287.536.176	1.065.278.088,90	14.026,65	2,98	
74	16/04/2020	14.976.184.923.508	1.067.478.616,27	14.029,49	2,84	
75	19/04/2020	14.981.326.026.811	1.067.416.848,99	14.035,12	5,63	
76	20/04/2020	14.993.055.624.929	1.068.333.052,27	14.034,06	(1,06)	
77	21/04/2020	15.295.443.103.162	1.089.745.516,82	14.035,79	1,73	
78	22/04/2020	15.529.552.778.118	1.106.220.590,04	14.038,38	2,59	
79	23/04/2020	15.591.131.514.856	1.110.505.245,74	14.039,67	1,29	
80	26/04/2020	15.644.248.951.765	1.114.490.548,41	14.037,13	(2,54)	
81	27/04/2020	15.686.879.083.585	1.117.150.009,85	14.041,87	4,74	
82	28/04/2020	15.745.954.670.416	1.119.706.616,16	14.062,57	20,70	
83	30/04/2020	15.773.967.462.343	1.122.017.439,78	14.058,57	(4,00)	
84	03/05/2020	15.782.557.417.380	1.122.017.439,78	14.066,23	7,66	

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]		
85	04/05/2020	15.805.588.317.149	1.123.054.727,81	14.073,74	7,51	
86	05/05/2020	15.710.253.742.788	1.115.964.778,65	14.077,73	3,99	
87	06/05/2020	15.736.221.668.597	1.116.705.924,86	14.091,64	13,91	
88	07/05/2020	15.775.260.919.265	1.119.269.695,84	14.094,24	2,60	
89	10/05/2020	15.808.401.075.057	1.121.042.002,58	14.101,52	7,28	
90	11/05/2020	15.864.143.543.407	1.124.858.635,75	14.103,23	1,71	
91	12/05/2020	15.878.413.996.639	1.126.162.548,83	14.099,57	(3,66)	
92	13/05/2020	15.880.397.690.003	1.126.098.817,63	14.102,13	2,56	
93	14/05/2020	15.935.166.058.962	1.129.885.683,34	14.103,34	1,21	
94	17/05/2020	15.995.181.842.816	1.133.668.209,86	14.109,22	5,88	
95	18/05/2020	16.012.224.857.893	1.134.565.316,75	14.113,09	3,87	
96	19/05/2020	16.074.608.699.129	1.139.498.711,65	14.106,73	(6,36)	
97	20/05/2020	16.137.365.438.042	1.144.425.925,21	14.100,83	(5,90)	
98	21/05/2020	16.191.007.858.361	1.148.015.381,13	14.103,47	2,64	
99	24/05/2020	16.224.005.953.568	1.150.652.882,09	14.099,82	(3,65)	
100	25/05/2020	16.290.984.828.542	1.155.190.434,11	14.102,42	2,60	
101	26/05/2020	16.348.232.687.189	1.158.207.449,99	14.115,11	12,69	
102	27/05/2020	16.402.281.294.288	1.161.968.817,20	14.115,93	0,82	
103	28/05/2020	16.425.205.023.369	1.163.389.717,62	14.118,40	2,47	
104	31/05/2020	16.478.514.552.891	1.166.421.094,66	14.127,41	9,01	
105	01/06/2020	16.523.500.861.360	1.169.475.200,35	14.128,98	1,57	
106	02/06/2020	16.539.868.252.314	1.170.446.433,02	14.131,24	2,26	
107	03/06/2020	16.573.579.967.629	1.172.774.615,64	14.131,93	0,69	
108	04/06/2020	16.630.059.457.013	1.176.724.001,60	14.132,50	0,57	
109	07/06/2020	16.681.961.537.270	1.179.905.423,99	14.138,38	5,88	
110	08/06/2020	16.773.023.132.971	1.186.016.199,84	14.142,32	3,94	
111	09/06/2020	16.814.481.217.337	1.188.608.158,16	14.146,36	4,04	
112	10/06/2020	16.823.899.311.734	1.188.916.967,58	14.150,60	4,24	
113	11/06/2020	16.893.883.009.018	1.193.810.713,11	14.151,22	0,62	
114	14/06/2020	16.936.313.019.023	1.196.107.895,60	14.159,51	8,29	
115	15/06/2020	16.973.263.789.820	1.198.263.376,16	14.164,88	5,37	
116	16/06/2020	16.937.941.772.238	1.195.937.886,37	14.162,89	(1,99)	
117	17/06/2020	16.922.927.831.427	1.194.968.964,06	14.161,81	(1,08)	
118	18/06/2020	16.963.252.735.828	1.197.584.313,28	14.164,55	2,74	
119	21/06/2020	17.015.471.722.589	1.200.539.444,06	14.173,18	8,63	
120	22/06/2020	17.058.211.340.970	1.203.314.220,21	14.176,02	2,84	
121	23/06/2020	17.170.632.987.591	1.211.010.725,60	14.178,76	2,74	
122	24/06/2020	17.151.099.806.126	1.209.462.466,26	14.180,76	2,00	
123	25/06/2020	17.151.611.428.869	1.208.705.426,87	14.190,06	9,30	
124	28/06/2020	17.112.459.782.211	1.205.412.866,40	14.196,34	6,28	
125	29/06/2020	17.071.149.791.726	1.201.999.168,03	14.202,29	5,95	
126	30/06/2020	17.046.549.944.843	1.200.097.581,13	14.204,30	2,01	
127	01/07/2020	17.070.900.341.476	1.201.887.668,41	14.203,40	(0,90)	
128	02/07/2020	17.053.568.662.922	1.200.390.727,19	14.206,68	3,28	
129	05/07/2020	17.053.464.269.837	1.199.574.532,34	14.216,26	9,58	

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
130	06/07/2020	17.105.636.756.654	1.202.710.565,62	14.222,57	6,31
131	07/07/2020	17.074.748.024.249	1.200.303.162,48	14.225,36	2,79
132	08/07/2020	17.083.835.471.280	1.199.864.975,24	14.238,13	12,77
133	09/07/2020	17.096.899.972.414	1.201.574.196,27	14.228,75	(9,38)
134	12/07/2020	17.072.399.823.136	1.199.259.537,89	14.235,78	7,03
135	13/07/2020	17.063.088.829.004	1.198.180.362,25	14.240,83	5,05
136	14/07/2020	17.032.849.752.803	1.196.038.974,03	14.241,04	0,21
137	15/07/2020	17.106.300.825.128	1.200.833.485,90	14.245,35	4,31
138	16/07/2020	17.111.113.943.943	1.201.054.521,28	14.246,74	1,39
139	19/07/2020	17.116.591.446.900	1.200.686.776,47	14.255,66	8,92
140	20/07/2020	17.155.333.281.786	1.200.865.799,35	14.285,80	30,14
141	21/07/2020	17.096.494.488.885	1.198.554.330,33	14.264,26	(21,54)
142	22/07/2020	17.100.194.929.767	1.198.523.159,60	14.267,72	3,46
143	23/07/2020	17.151.283.844.373	1.201.869.495,50	14.270,50	2,78
144	26/07/2020	17.181.913.062.549	1.203.646.948,55	14.274,87	4,37
145	27/07/2020	17.234.353.817.930	1.204.317.035,96	14.310,47	35,60
146	28/07/2020	17.223.961.108.158	1.203.698.034,86	14.309,20	(1,27)
147	29/07/2020	17.216.672.170.661	1.205.813.016,87	14.278,06	(31,14)
148	30/07/2020	17.210.260.839.225	1.205.117.169,04	14.280,98	2,92
149	31/07/2020	17.284.728.345.780	1.210.296.575,10	14.281,39	0,41
150	02/08/2020	17.291.310.869.064	1.210.296.575,10	14.286,83	5,44
151	03/08/2020	17.344.530.274.957	1.213.363.260,43	14.294,58	7,75
152	04/08/2020	17.370.036.974.720	1.214.984.769,47	14.296,50	1,92
153	05/08/2020	17.350.534.258.588	1.213.425.445,24	14.298,80	2,30
154	06/08/2020	17.353.718.367.266	1.213.238.379,45	14.303,63	4,83
155	09/08/2020	17.313.503.929.957	1.211.502.287,71	14.290,93	(12,70)
156	10/08/2020	17.329.242.908.780	1.212.739.498,50	14.289,33	(1,60)
157	11/08/2020	17.303.553.265.623	1.210.122.699,33	14.299,00	9,67
158	12/08/2020	17.320.628.563.320	1.210.088.551,20	14.313,52	14,52
159	13/08/2020	17.374.977.061.700	1.211.369.435,95	14.343,25	29,73
160	16/08/2020	17.404.174.035.775	1.212.639.788,59	14.352,30	9,05
161	17/08/2020	17.412.294.143.142	1.213.018.104,53	14.354,52	2,22
162	18/08/2020	17.330.631.393.246	1.207.198.927,36	14.356,06	1,54
163	19/08/2020	17.291.933.572.540	1.204.420.582,30	14.357,05	0,99
164	20/08/2020	17.289.078.653.129	1.203.881.060,07	14.361,11	4,06
165	23/08/2020	17.354.137.951.230	1.207.855.156,70	14.367,73	6,62
166	24/08/2020	17.334.042.973.040	1.204.637.001,44	14.389,43	21,70
167	25/08/2020	17.347.872.889.441	1.206.627.279,05	14.377,15	(12,28)
168	26/08/2020	17.371.209.982.420	1.206.664.905,49	14.396,05	18,90
169	27/08/2020	17.385.449.960.383	1.208.810.172,74	14.382,28	(13,77)
170	30/08/2020	17.469.095.562.951	1.212.322.991,46	14.409,60	27,32
171	31/08/2020	17.461.770.953.802	1.211.554.421,09	14.412,70	3,10
172	02/09/2020	17.500.336.624.255	1.214.070.128,16	14.414,60	1,90
173	03/09/2020	17.508.964.243.022	1.214.887.424,77	14.412,00	(2,60)
174	06/09/2020	17.523.193.408.089	1.213.894.087,92	14.435,52	23,52

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
175	07/09/2020	17.519.109.518.263	1.214.671.812,64	14.422,91	(12,61)
176	08/09/2020	17.516.316.604.233	1.214.394.534,44	14.423,90	0,99
177	09/09/2020	17.532.331.415.283	1.215.142.663,73	14.428,20	4,30
178	10/09/2020	17.535.554.605.886	1.219.258.761,34	14.382,14	(46,06)
179	13/09/2020	17.595.134.262.005	1.220.647.011,90	14.414,59	32,45
180	14/09/2020	17.607.858.465.513	1.221.653.479,14	14.413,13	(1,46)
181	15/09/2020	17.755.234.873.793	1.230.871.937,54	14.424,92	11,79
182	16/09/2020	17.882.817.315.644	1.238.686.598,89	14.436,91	11,99
183	17/09/2020	17.876.026.755.457	1.241.284.541,99	14.401,23	(35,68)
184	20/09/2020	17.955.467.273.111	1.245.940.571,84	14.411,17	9,94
185	21/09/2020	17.973.978.673.013	1.247.522.776,61	14.407,73	(3,44)
186	22/09/2020	18.027.953.350.314	1.250.584.610,80	14.415,62	7,89
187	23/09/2020	18.084.850.589.565	1.253.915.093,70	14.422,70	7,08
188	24/09/2020	18.112.769.194.340	1.255.933.150,71	14.421,76	(0,94)
189	27/09/2020	18.184.931.934.577	1.260.453.834,40	14.427,28	5,52
190	28/09/2020	18.201.981.074.496	1.262.016.660,89	14.422,93	(4,35)
191	29/09/2020	18.269.637.611.770	1.266.397.200,31	14.426,46	3,53
192	30/09/2020	18.359.768.868.767	1.271.666.316,02	14.437,56	11,10
193	01/10/2020	18.484.343.625.541	1.278.325.045,49	14.459,81	22,25
194	04/10/2020	18.546.426.002.363	1.285.180.502,14	14.430,98	(28,83)
195	05/10/2020	18.612.708.313.842	1.288.439.456,55	14.445,93	14,95
196	06/10/2020	18.599.626.802.450	1.288.392.927,04	14.436,29	(9,64)
197	07/10/2020	18.679.527.330.200	1.293.011.404,47	14.446,52	10,23
198	08/10/2020	18.785.282.092.494	1.300.000.772,90	14.450,20	3,68
199	11/10/2020	18.929.543.907.422	1.308.510.358,08	14.466,48	16,28
200	12/10/2020	18.984.588.617.512	1.314.987.130,20	14.437,09	(29,39)
201	13/10/2020	19.041.570.778.120	1.316.715.115,36	14.461,42	24,33
202	14/10/2020	19.074.035.499.816	1.320.209.433,32	14.447,73	(13,69)
203	15/10/2020	19.246.185.839.671	1.329.947.740,20	14.471,38	23,65
204	18/10/2020	19.276.700.504.300	1.330.825.545,75	14.484,76	13,38
205	19/10/2020	19.328.411.308.896	1.334.549.683,00	14.483,09	(1,67)
206	20/10/2020	19.355.450.793.922	1.336.082.744,60	14.486,71	3,62
207	21/10/2020	19.415.649.654.792	1.340.297.476,72	14.486,07	(0,64)
208	22/10/2020	19.464.666.773.163	1.343.050.381,28	14.492,87	6,80
209	25/10/2020	19.528.374.511.562	1.345.960.665,24	14.508,87	16,00
210	26/10/2020	19.582.056.337.280	1.349.429.646,91	14.511,35	2,48
211	27/10/2020	19.554.561.139.593	1.348.275.652,27	14.503,38	(7,97)
212	28/10/2020	19.571.299.447.450	1.349.667.949,72	14.500,82	(2,56)
213	29/10/2020	19.604.659.311.046	1.350.960.164,63	14.511,64	10,82
214	31/10/2020	19.614.489.409.274	1.352.577.935,25	14.501,55	(10,09)
215	01/11/2020	19.617.985.566.199	1.352.577.935,25	14.504,14	2,59
216	02/11/2020	19.687.805.843.615	1.356.383.985,25	14.514,92	10,78
217	03/11/2020	19.701.124.457.526	1.356.381.018,07	14.524,77	9,85
218	04/11/2020	19.749.539.205.474	1.359.173.812,26	14.530,54	5,77
219	05/11/2020	19.781.894.085.632	1.361.412.969,02	14.530,41	(0,13)

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]		
220	08/11/2020	19.819.196.727.719	1.364.354.561,96	14.526,42	(3,99)	
221	09/11/2020	19.890.236.638.973	1.367.714.369,31	14.542,68	16,26	
222	10/11/2020	19.950.910.842.192	1.371.154.870,42	14.550,44	7,76	
223	11/11/2020	20.067.784.590.721	1.378.429.428,01	14.558,44	8,00	
224	12/11/2020	20.163.390.672.135	1.386.020.517,59	14.547,68	(10,76)	
225	15/11/2020	20.263.823.746.609	1.391.281.838,62	14.564,85	17,17	
226	16/11/2020	20.375.230.201.399	1.399.115.543,83	14.562,93	(1,92)	
227	17/11/2020	20.478.699.851.107	1.407.274.770,09	14.552,02	(10,91)	
228	18/11/2020	20.609.828.228.708	1.416.698.119,53	14.547,79	(4,23)	
229	19/11/2020	20.716.241.118.180	1.421.690.765,00	14.571,55	23,76	
230	22/11/2020	20.812.302.376.056	1.427.797.197,13	14.576,51	4,96	
231	23/11/2020	20.939.790.957.746	1.435.626.228,93	14.585,82	9,31	
232	24/11/2020	20.998.173.246.037	1.441.408.595,39	14.567,81	(18,01)	
233	25/11/2020	21.230.175.997.266	1.453.883.225,01	14.602,39	34,58	
234	26/11/2020	21.333.651.733.026	1.460.164.168,47	14.610,44	8,05	
235	29/11/2020	21.338.222.424.736	1.459.389.887,03	14.621,33	10,89	
236	30/11/2020	21.402.554.526.190	1.464.084.770,67	14.618,38	(2,95)	
237	01/12/2020	21.570.284.722.689	1.474.324.753,06	14.630,61	12,23	
238	02/12/2020	21.644.140.829.943	1.482.623.851,68	14.598,53	(32,08)	
239	03/12/2020	21.756.624.553.249	1.490.803.539,63	14.593,89	(4,64)	
240	06/12/2020	21.893.857.130.950	1.497.802.101,83	14.617,32	23,43	
241	07/12/2020	21.971.029.447.994	1.504.916.742,86	14.599,49	(17,83)	
242	08/12/2020	22.124.106.796.311	1.514.616.400,72	14.607,06	7,57	
243	09/12/2020	22.222.158.805.951	1.521.589.699,11	14.604,56	(2,50)	
244	10/12/2020	22.314.068.829.937	1.527.209.486,36	14.611,00	6,44	
245	13/12/2020	22.494.707.323.608	1.537.559.645,50	14.630,13	19,13	
246	14/12/2020	22.582.147.645.425	1.544.848.115,41	14.617,71	(12,42)	
247	15/12/2020	22.621.648.593.380	1.547.152.944,92	14.621,46	3,75	
248	16/12/2020	22.715.339.171.592	1.552.638.350,62	14.630,15	8,69	
249	17/12/2020	22.842.790.354.385	1.562.037.968,41	14.623,71	(6,44)	
250	20/12/2020	22.988.964.818.502	1.570.801.676,07	14.635,17	11,46	
251	21/12/2020	23.094.237.874.645	1.578.113.922,63	14.634,07	(1,10)	
252	22/12/2020	23.173.305.029.960	1.583.282.064,21	14.636,24	2,17	
253	23/12/2020	23.277.740.148.075	1.590.069.972,48	14.639,44	3,20	
254	24/12/2020	23.297.317.697.865	1.593.386.034,40	14.621,26	(18,18)	
255	27/12/2020	23.390.168.451.871	1.597.177.134,07	14.644,69	23,43	
256	28/12/2020	23.513.114.042.657	1.605.151.234,47	14.648,53	3,84	
257	29/12/2020	23.683.843.967.303	1.616.430.515,03	14.651,94	3,41	
258	30/12/2020	23.911.254.545.562	1.631.288.933,76	14.657,89	5,95	
259	31/12/2020	24.129.219.949.881	1.647.049.029,39	14.649,97	(7,92)	

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
0	31/12/2018	6.622.464.824.048	519.853.783,13	12.739,09	
1	01/01/2019	6.623.862.236.584	519.853.783,13	12.741,77	2,68
2	02/01/2019	6.624.708.735.474	520.186.719,42	12.735,25	(6,52)
3	03/01/2019	6.643.930.261.822	521.235.962,30	12.746,49	11,24
4	06/01/2019	6.683.042.019.752	524.102.406,65	12.751,40	4,91
5	07/01/2019	6.717.094.042.275	526.917.357,61	12.747,90	(3,50)
6	08/01/2019	6.730.911.955.731	528.043.379,10	12.746,89	(1,01)
7	09/01/2019	6.757.172.337.457	529.650.229,12	12.757,80	10,91
8	10/01/2019	6.769.056.034.236	530.436.464,64	12.761,29	3,49
9	13/01/2019	6.811.830.836.252	533.789.311,24	12.761,27	(0,02)
10	14/01/2019	6.824.360.803.282	534.613.712,59	12.765,03	3,76
11	15/01/2019	6.852.182.431.930	536.478.434,52	12.772,52	7,49
12	16/01/2019	6.845.599.446.280	536.458.205,25	12.760,73	(11,79)
13	17/01/2019	6.887.621.405.526	539.197.732,36	12.773,83	13,10
14	20/01/2019	6.899.085.741.565	540.010.620,96	12.775,83	2,00
15	21/01/2019	6.917.641.077.865	540.922.639,75	12.788,59	12,76
16	22/01/2019	6.923.466.996.526	541.271.518,12	12.791,11	2,52
17	23/01/2019	6.950.964.406.598	543.369.031,55	12.792,34	1,23
18	24/01/2019	6.955.783.550.134	543.616.643,95	12.795,38	3,04
19	27/01/2019	6.998.688.312.696	547.531.638,77	12.782,25	(13,13)
20	28/01/2019	7.034.218.771.823	550.663.977,97	12.774,06	(8,19)
21	29/01/2019	7.084.500.070.690	554.128.067,88	12.784,95	10,89
22	30/01/2019	7.112.815.932.732	555.988.256,54	12.793,10	8,15
23	31/01/2019	7.183.180.591.195	560.412.450,34	12.817,66	24,56
24	07/02/2019	7.265.510.785.417	566.714.399,22	12.820,40	2,74
25	10/02/2019	7.252.204.722.457	566.714.399,22	12.796,93	(23,47)
26	11/02/2019	7.266.886.731.660	567.440.905,36	12.806,42	9,49
27	12/02/2019	7.262.910.242.779	567.168.781,86	12.805,55	(0,87)
28	13/02/2019	7.290.514.943.766	569.000.549,36	12.812,84	7,29
29	14/02/2019	7.361.122.486.505	573.242.747,12	12.841,19	28,35
30	17/02/2019	7.378.335.368.832	574.584.958,82	12.841,15	(0,04)
31	18/02/2019	7.440.834.603.282	578.553.152,58	12.861,10	19,95
32	19/02/2019	7.465.485.122.207	581.305.538,83	12.842,61	(18,49)
33	20/02/2019	7.480.337.170.373	581.541.752,13	12.862,94	20,33
34	21/02/2019	7.518.179.536.759	585.351.947,09	12.843,86	(19,08)
35	24/02/2019	7.553.557.925.265	587.629.794,33	12.854,28	10,42
36	25/02/2019	7.566.714.354.552	588.575.565,86	12.855,97	1,69
37	26/02/2019	7.584.664.968.557	589.524.150,91	12.865,74	9,77
38	27/02/2019	7.572.702.065.781	588.153.289,69	12.875,38	9,64
39	28/02/2019	7.602.969.607.693	590.072.425,35	12.884,80	9,42
40	03/03/2019	7.633.053.292.586	592.553.815,81	12.881,62	(3,18)
41	04/03/2019	7.684.568.988.010	596.026.917,18	12.892,98	11,36
42	05/03/2019	7.713.312.395.079	598.459.060,59	12.888,62	(4,36)

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
43	06/03/2019	7.755.995.414.723	601.156.691,84	12.901,78	13,16
44	07/03/2019	7.780.649.143.605	602.963.186,93	12.904,02	2,24
45	10/03/2019	7.794.093.238.278	603.997.641,74	12.904,17	0,15
46	11/03/2019	7.815.431.610.670	605.013.149,14	12.917,78	13,61
47	12/03/2019	7.827.867.795.956	606.220.948,56	12.912,56	(5,22)
48	13/03/2019	7.886.323.075.459	610.564.749,40	12.916,44	3,88
49	14/03/2019	7.935.319.727.241	614.318.072,76	12.917,28	0,84
50	17/03/2019	7.965.426.276.054	616.670.978,77	12.916,81	(0,47)
51	18/03/2019	7.992.323.699.589	618.365.376,04	12.924,92	8,11
52	19/03/2019	7.999.874.432.835	618.374.799,12	12.936,93	12,01
53	20/03/2019	8.026.108.499.077	620.863.713,69	12.927,32	(9,61)
54	21/03/2019	8.044.641.185.261	621.721.800,79	12.939,29	11,97
55	24/03/2019	8.082.274.968.210	624.489.034,21	12.942,22	2,93
56	25/03/2019	8.105.256.124.065	625.956.324,62	12.948,59	6,37
57	26/03/2019	8.120.451.526.135	626.851.468,52	12.954,34	5,75
58	27/03/2019	8.167.400.635.702	630.343.677,97	12.957,05	2,71
59	28/03/2019	8.237.577.895.719	635.933.894,70	12.953,51	(3,54)
60	31/03/2019	8.292.249.162.812	639.960.384,26	12.957,44	3,93
61	01/04/2019	8.307.177.934.312	640.899.023,47	12.961,75	4,31
62	02/04/2019	8.445.592.075.666	651.558.275,88	12.962,14	0,39
63	03/04/2019	8.690.381.355.977	670.315.312,10	12.964,61	2,47
64	04/04/2019	8.813.843.559.830	679.789.454,69	12.965,54	0,93
65	07/04/2019	8.898.465.306.905	686.080.204,77	12.970,00	4,46
66	08/04/2019	9.007.700.723.349	694.245.236,27	12.974,81	4,81
67	09/04/2019	9.060.093.740.545	698.156.422,75	12.977,16	2,35
68	10/04/2019	9.108.166.950.662	702.035.716,67	12.973,93	(3,23)
69	11/04/2019	9.157.029.061.765	704.737.542,99	12.993,53	19,60
70	15/04/2019	9.226.223.450.195	709.728.871,90	12.999,64	6,11
71	16/04/2019	9.268.235.364.277	712.984.360,58	12.999,21	(0,43)
72	17/04/2019	9.267.786.157.107	713.303.732,19	12.992,76	(6,45)
73	18/04/2019	9.360.236.028.695	719.463.170,77	13.010,02	17,26
74	21/04/2019	9.396.675.588.229	722.162.056,40	13.011,86	1,84
75	22/04/2019	9.454.672.725.711	726.152.969,26	13.020,22	8,36
76	23/04/2019	9.492.142.536.421	728.949.077,98	13.021,68	1,46
77	24/04/2019	9.536.555.222.338	732.068.412,02	13.026,86	5,18
78	25/04/2019	9.585.614.837.462	735.960.503,14	13.024,63	(2,23)
79	30/04/2019	9.741.887.761.193	747.229.973,40	13.037,33	12,70
80	01/05/2019	9.743.806.867.153	747.229.973,40	13.039,90	2,57
81	02/05/2019	9.816.159.591.590	752.820.486,68	13.039,17	(0,73)
82	05/05/2019	9.864.366.359.605	756.292.667,24	13.043,05	3,88
83	06/05/2019	9.894.236.076.799	757.987.544,26	13.053,29	10,24
84	07/05/2019	9.971.310.773.855	763.756.999,04	13.055,60	2,31
85	08/05/2019	10.026.839.635.883	768.133.639,86	13.053,50	(2,10)
86	09/05/2019	10.083.930.027.680	772.579.124,56	13.052,29	(1,21)
87	12/05/2019	10.179.376.726.669	779.848.512,22	13.053,01	0,72

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]		
88	13/05/2019	10.213.690.564.256	782.567.475,65	13.051,51	(1,50)	
89	14/05/2019	10.230.206.854.741	783.678.856,00	13.054,08	2,57	
90	15/05/2019	10.274.230.549.464	786.884.854,91	13.056,84	2,76	
91	16/05/2019	10.325.703.814.066	790.880.174,31	13.055,96	(0,88)	
92	19/05/2019	10.346.706.678.778	792.049.917,67	13.063,20	7,24	
93	20/05/2019	10.381.094.029.983	794.464.076,59	13.066,78	3,58	
94	21/05/2019	10.378.178.581.980	794.137.083,71	13.068,49	1,71	
95	22/05/2019	10.418.148.830.822	796.170.131,90	13.085,32	16,83	
96	23/05/2019	10.442.558.134.606	797.881.640,53	13.087,85	2,53	
97	26/05/2019	10.482.756.762.569	800.789.271,44	13.090,53	2,68	
98	27/05/2019	10.509.599.101.714	802.306.559,29	13.099,23	8,70	
99	28/05/2019	10.535.662.979.400	804.406.333,82	13.097,43	(1,80)	
100	29/05/2019	10.591.551.272.083	808.805.844,59	13.095,29	(2,14)	
101	30/05/2019	10.623.351.604.693	811.287.388,19	13.094,43	(0,86)	
102	31/05/2019	10.686.876.773.259	816.142.349,29	13.094,37	(0,06)	
103	02/06/2019	10.691.188.764.774	816.142.349,29	13.099,66	5,29	
104	03/06/2019	10.696.756.361.206	816.258.852,64	13.104,61	4,95	
105	04/06/2019	10.731.678.671.522	818.940.420,24	13.104,34	(0,27)	
106	05/06/2019	10.792.813.650.509	823.408.774,04	13.107,47	3,13	
107	06/06/2019	10.811.657.677.120	824.662.770,14	13.110,39	2,92	
108	09/06/2019	10.896.550.801.693	830.552.637,36	13.119,63	9,24	
109	10/06/2019	10.915.172.720.344	831.894.779,39	13.120,85	1,22	
110	11/06/2019	10.987.907.811.984	837.294.920,23	13.123,10	2,25	
111	12/06/2019	11.040.209.840.961	840.849.200,58	13.129,83	6,73	
112	13/06/2019	11.074.000.403.148	843.473.679,99	13.129,04	(0,79)	
113	16/06/2019	11.149.943.205.621	849.046.520,87	13.132,31	3,27	
114	17/06/2019	11.176.375.216.354	850.494.477,83	13.141,03	8,72	
115	18/06/2019	11.233.629.283.031	854.756.882,80	13.142,48	1,45	
116	19/06/2019	11.267.377.087.756	857.339.516,62	13.142,25	(0,23)	
117	20/06/2019	11.309.656.342.135	860.144.399,79	13.148,55	6,30	
118	23/06/2019	11.345.277.751.148	862.756.593,00	13.150,03	1,48	
119	24/06/2019	11.361.432.507.131	863.788.872,77	13.153,02	2,99	
120	25/06/2019	11.406.387.587.940	866.967.545,96	13.156,64	3,62	
121	26/06/2019	11.407.913.436.699	864.918.195,42	13.189,58	32,94	
122	27/06/2019	11.426.046.060.306	866.206.108,09	13.190,90	1,32	
123	30/06/2019	11.487.464.040.037	870.674.034,20	13.193,75	2,85	
124	01/07/2019	11.513.086.006.097	872.460.350,67	13.196,11	2,36	
125	02/07/2019	11.590.038.786.723	877.635.415,67	13.205,98	9,87	
126	03/07/2019	11.611.865.167.748	878.902.087,29	13.211,78	5,80	
127	04/07/2019	11.774.322.887.098	890.565.658,30	13.221,17	9,39	
128	07/07/2019	11.892.976.794.967	899.072.237,35	13.228,05	6,88	
129	08/07/2019	11.959.238.859.507	903.765.318,97	13.232,68	4,63	
130	09/07/2019	12.003.646.068.097	907.121.676,53	13.232,67	(0,01)	
131	10/07/2019	12.053.397.649.266	910.725.941,09	13.234,93	2,26	
132	11/07/2019	12.074.438.783.197	912.262.508,06	13.235,70	0,77	

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chí quỹ CCQ [2]	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
133	14/07/2019	12.120.234.149.924	915.008.167,91	13.246,03	10,33
134	15/07/2019	12.157.248.413.696	918.774.698,61	13.232,02	(14,01)
135	16/07/2019	12.209.943.328.380	922.306.162,67	13.238,49	6,47
136	17/07/2019	12.246.183.016.203	925.125.349,92	13.237,32	(1,17)
137	18/07/2019	12.302.594.431.912	928.381.169,31	13.251,66	14,34
138	21/07/2019	12.336.527.260.314	930.483.616,14	13.258,18	6,52
139	22/07/2019	12.390.684.175.538	933.867.359,15	13.268,14	9,96
140	23/07/2019	12.415.219.651.646	936.010.046,51	13.263,98	(4,16)
141	24/07/2019	12.442.329.884.154	937.408.861,52	13.273,10	9,12
142	25/07/2019	12.466.726.089.412	939.083.742,61	13.275,41	2,31
143	28/07/2019	12.492.092.089.239	940.653.954,10	13.280,22	4,81
144	29/07/2019	12.534.028.527.757	943.748.639,56	13.281,10	0,88
145	30/07/2019	12.564.917.816.617	945.733.478,16	13.285,89	4,79
146	31/07/2019	12.598.188.729.873	948.071.091,11	13.288,23	2,34
147	01/08/2019	12.650.652.340.533	951.830.690,82	13.290,86	2,63
148	04/08/2019	12.713.541.399.400	956.360.719,53	13.293,66	2,80
149	05/08/2019	12.801.113.803.762	962.699.451,55	13.297,10	3,44
150	06/08/2019	12.855.406.346.544	966.671.480,78	13.298,62	1,52
151	07/08/2019	12.946.683.176.703	972.948.455,87	13.306,64	8,02
152	08/08/2019	12.992.163.533.931	973.706.938,44	13.342,99	36,35
153	11/08/2019	13.076.297.819.309	979.416.375,17	13.351,11	8,12
154	12/08/2019	13.136.192.771.277	983.525.593,44	13.356,22	5,11
155	13/08/2019	13.132.631.561.856	983.351.333,32	13.354,97	(1,25)
156	14/08/2019	13.190.040.958.955	987.309.904,17	13.359,57	4,60
157	15/08/2019	13.222.195.961.254	989.314.132,29	13.365,01	5,44
158	18/08/2019	13.269.237.721.381	992.524.379,36	13.369,18	4,17
159	19/08/2019	13.309.705.021.138	995.434.025,72	13.370,75	1,57
160	20/08/2019	13.393.068.341.712	1.001.526.923,74	13.372,64	1,89
161	21/08/2019	13.457.558.211.238	1.006.165.504,28	13.375,09	2,45
162	22/08/2019	13.526.072.280.546	1.011.675.912,04	13.369,96	(5,13)
163	25/08/2019	13.569.275.915.824	1.013.755.392,53	13.385,15	15,19
164	26/08/2019	13.629.539.334.883	1.018.749.576,90	13.378,69	(6,46)
165	27/08/2019	13.653.713.312.095	1.020.396.806,74	13.380,78	2,09
166	28/08/2019	13.664.961.709.733	1.020.900.129,01	13.385,20	4,42
167	29/08/2019	13.734.740.412.924	1.025.611.832,32	13.391,75	6,55
168	31/08/2019	13.826.793.485.034	1.030.405.972,88	13.418,78	27,03
169	02/09/2019	13.832.175.575.050	1.030.405.972,88	13.424,00	5,22
170	03/09/2019	13.844.519.159.493	1.031.856.094,25	13.417,10	(6,90)
171	04/09/2019	13.885.040.126.392	1.033.632.206,57	13.433,25	16,15
172	05/09/2019	13.928.826.108.361	1.036.992.812,24	13.431,94	(1,31)
173	08/09/2019	14.028.019.829.417	1.043.733.990,38	13.440,22	8,28
174	09/09/2019	14.078.471.103.897	1.047.166.994,53	13.444,34	4,12
175	10/09/2019	14.198.885.433.592	1.059.051.709,95	13.407,16	(37,18)
176	11/09/2019	14.335.888.283.508	1.066.053.178,01	13.447,62	40,46
177	12/09/2019	14.355.591.651.932	1.070.550.844,17	13.409,53	(38,09)

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]		
178	15/09/2019	14.440.320.828.736	1.075.529.954,37	13.426,23	16,70	
179	16/09/2019	14.536.548.932.711	1.082.291.650,87	13.431,26	5,03	
180	17/09/2019	14.603.184.376.763	1.087.586.157,86	13.427,15	(4,11)	
181	18/09/2019	14.689.345.716.612	1.093.214.680,28	13.436,83	9,68	
182	19/09/2019	14.753.173.605.360	1.098.215.089,36	13.433,77	(3,06)	
183	22/09/2019	14.868.672.996.460	1.103.378.349,57	13.475,58	41,81	
184	23/09/2019	14.963.983.200.878	1.110.982.781,60	13.469,14	(6,44)	
185	24/09/2019	15.097.326.129.050	1.120.169.840,07	13.477,71	8,57	
186	25/09/2019	15.093.297.622.957	1.122.839.421,87	13.442,08	(35,63)	
187	26/09/2019	15.135.863.669.443	1.126.798.618,15	13.432,62	(9,46)	
188	29/09/2019	15.240.885.843.664	1.134.094.767,76	13.438,81	6,19	
189	30/09/2019	15.311.353.849.104	1.135.961.806,04	13.478,75	39,94	
190	01/10/2019	15.389.831.284.950	1.141.564.356,57	13.481,35	2,60	
191	02/10/2019	15.451.971.695.882	1.146.045.947,92	13.482,85	1,50	
192	03/10/2019	15.606.629.491.688	1.157.280.631,88	13.485,60	2,75	
193	06/10/2019	15.774.658.488.901	1.168.515.403,62	13.499,74	14,14	
194	07/10/2019	15.801.146.076.091	1.170.884.222,60	13.495,05	(4,69)	
195	08/10/2019	15.881.561.740.836	1.176.743.360,61	13.496,19	1,14	
196	09/10/2019	15.897.502.781.301	1.177.963.922,35	13.495,74	(0,45)	
197	10/10/2019	15.922.257.788.621	1.182.641.755,10	13.463,29	(32,45)	
198	13/10/2019	15.902.518.258.380	1.182.021.011,10	13.453,66	(9,63)	
199	14/10/2019	15.905.109.862.867	1.181.924.938,50	13.456,95	3,29	
200	15/10/2019	15.963.549.164.948	1.183.302.782,26	13.490,67	33,72	
201	16/10/2019	16.021.919.730.245	1.187.263.808,49	13.494,82	4,15	
202	17/10/2019	16.102.590.943.125	1.193.132.840,77	13.496,05	1,23	
203	20/10/2019	16.151.809.162.501	1.196.086.097,91	13.503,88	7,83	
204	21/10/2019	16.166.153.047.624	1.197.037.483,13	13.505,13	1,25	
205	22/10/2019	16.179.180.174.562	1.197.769.970,91	13.507,75	2,62	
206	23/10/2019	16.228.723.857.567	1.198.499.476,13	13.540,86	33,11	
207	24/10/2019	16.209.146.806.681	1.198.519.637,68	13.524,30	(16,56)	
208	27/10/2019	16.220.244.979.973	1.198.587.452,68	13.532,80	8,50	
209	28/10/2019	16.248.642.484.132	1.200.480.061,52	13.535,12	2,32	
210	29/10/2019	16.252.870.185.181	1.200.574.661,10	13.537,57	2,45	
211	30/10/2019	16.270.118.843.059	1.201.565.543,77	13.540,76	3,19	
212	31/10/2019	16.229.947.480.429	1.198.414.875,87	13.542,84	2,08	
213	03/11/2019	16.213.280.787.316	1.196.496.463,26	13.550,62	7,78	
214	04/11/2019	16.185.400.162.810	1.194.270.294,87	13.552,54	1,92	
215	05/11/2019	16.117.722.416.752	1.189.122.837,12	13.554,29	1,75	
216	06/11/2019	16.120.677.299.957	1.187.454.372,04	13.575,82	21,53	
217	07/11/2019	16.063.804.060.271	1.186.170.857,83	13.542,57	(33,25)	
218	10/11/2019	16.081.404.534.440	1.183.754.495,37	13.585,08	42,51	
219	11/11/2019	16.072.525.971.602	1.182.939.254,21	13.586,94	1,86	
220	12/11/2019	16.046.367.380.679	1.180.624.146,11	13.591,42	4,48	
221	13/11/2019	16.028.009.980.877	1.179.026.156,66	13.594,27	2,85	
222	14/11/2019	15.954.705.071.208	1.175.234.524,22	13.575,76	(18,51)	

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]		
223	17/11/2019	15.945.821.197.071	1.174.569.191,11	13.575,88	0,12	
224	18/11/2019	15.950.358.892.993	1.174.690.639,48	13.578,34	2,46	
225	19/11/2019	15.911.266.176.251	1.169.441.768,93	13.605,86	27,52	
226	20/11/2019	15.912.346.261.192	1.169.375.733,25	13.607,55	1,69	
227	21/11/2019	15.924.957.230.791	1.170.019.744,16	13.610,84	3,29	
228	24/11/2019	15.942.677.910.714	1.170.667.075,25	13.618,45	7,61	
229	25/11/2019	15.977.863.533.962	1.173.035.448,51	13.620,95	2,50	
230	26/11/2019	16.004.423.727.581	1.174.896.910,09	13.621,98	1,03	
231	27/11/2019	16.029.671.373.418	1.176.229.715,16	13.628,01	6,03	
232	28/11/2019	15.970.780.551.922	1.172.698.217,57	13.618,83	(9,18)	
233	30/11/2019	15.954.965.460.751	1.171.169.583,01	13.623,10	4,27	
234	01/12/2019	15.958.121.637.294	1.171.169.583,01	13.625,79	2,69	
235	02/12/2019	15.953.436.187.543	1.170.588.559,96	13.628,55	2,76	
236	03/12/2019	15.966.727.068.489	1.171.307.159,96	13.631,54	2,99	
237	04/12/2019	15.958.993.628.147	1.169.779.898,33	13.642,73	11,19	
238	05/12/2019	15.822.151.703.691	1.159.514.151,86	13.645,50	2,77	
239	08/12/2019	15.802.448.774.340	1.157.560.925,63	13.651,50	6,00	
240	09/12/2019	15.812.858.153.052	1.158.007.143,41	13.655,23	3,73	
241	10/12/2019	15.823.907.763.478	1.158.531.143,54	13.658,59	3,36	
242	11/12/2019	15.798.879.363.151	1.156.426.711,20	13.661,80	3,21	
243	12/12/2019	15.727.432.926.252	1.153.411.100,18	13.635,58	(26,22)	
244	15/12/2019	15.719.496.481.236	1.150.032.919,98	13.668,73	33,15	
245	16/12/2019	15.707.640.178.512	1.148.712.820,66	13.674,12	5,39	
246	17/12/2019	15.685.468.472.332	1.146.761.327,14	13.678,05	3,93	
247	18/12/2019	15.663.139.333.372	1.145.066.664,16	13.678,80	0,75	
248	19/12/2019	15.623.320.822.391	1.140.757.556,00	13.695,56	16,76	
249	22/12/2019	15.558.428.992.259	1.135.431.605,44	13.702,65	7,09	
250	23/12/2019	15.548.348.634.887	1.134.346.960,28	13.706,87	4,22	
251	24/12/2019	15.497.399.290.092	1.130.505.519,42	13.708,38	1,51	
252	25/12/2019	15.467.105.048.936	1.127.900.133,40	13.713,18	4,80	
253	26/12/2019	15.440.149.519.682	1.125.888.065,80	13.713,75	0,57	
254	29/12/2019	15.390.552.261.094	1.120.660.514,03	13.733,46	19,71	
255	30/12/2019	15.411.465.428.584	1.119.623.673,51	13.764,86	31,40	
256	31/12/2019	15.360.321.152.586	1.115.893.868,59	13.765,03	0,17	

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

	2020 VND	2019 VND
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND)	17.347.404.907.569	11.728.879.489.311
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm		
▪ Mức cao nhất trong năm (VND)	46,06	42,51
▪ Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,12	0,01
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm		
▪ Mức cao nhất trong năm (VND)	14.657,89	13.765,03
▪ Mức thấp nhất trong năm (VND)	13.767,78	12.735,25

17. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	31/12/2020 CCQ	31/12/2019 CCQ
Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	1.647.049.029,39	1.115.893.868,59

18. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác

(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan

	Số dư	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ		
Phải trả phí quản lý quỹ mở	28.885.348.279	19.959.355.551
Phải trả về phí mua bán Chứng chỉ Quỹ	5.392.044.861	4.043.186.737
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ	573.479.238.052	525.682.320.923
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản	673.991.460	465.718.293
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ mở	847.303.551	585.474.430
Phải trả phí dịch vụ giám sát	635.477.664	439.105.822
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	13.200.000	16.800.000
Ban Đại diện Quỹ		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý quỹ mở	260.232.682.566	175.948.311.706
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát		
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.537.587.385	1.294.346.474
Phí dịch vụ giám sát	5.725.119.018	3.870.862.854
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	7.711.042.022	5.238.700.473
Phí dịch vụ lưu ký	6.072.095.934	5.547.297.142
Phí giao dịch chứng khoán	325.185.000	239.100.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương – Công ty con của Ngân hàng mẹ		
Phí dịch vụ môi giới	96.388.224	200.323.475
Ban Đại diện Quỹ		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	720.000.000	720.000.000

(c) Các hợp đồng then chốt khác**(i) Với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ**

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,5% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

(ii) Với Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. Standard Chartered đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát tài sản, giá dịch vụ quản trị quỹ và đại lý chuyên nhượng hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ tương ứng. Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,03%/NAV/mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 22,2 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Giao dịch chứng khoán	Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch; Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các dịch vụ ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư, vân vân..
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,04%/NAV/mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 76 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Ngoài ra, Quỹ còn phải thanh toán cho Standard Chartered giá dịch vụ lưu ký được tính theo các mức như sau:

Tài sản lưu ký	Mức giá dịch vụ lưu ký (Chưa bao gồm thuế VAT)
Dưới 4.500 tỷ VND (tương đương 191 triệu USD)	0,05%/NAV/mỗi năm.
Từ 4.500 tỷ VND đến dưới 7.000 tỷ VND (tương đương từ 191 triệu USD đến dưới 288 triệu USD)	0,04%/NAV/mỗi năm.
Từ và trên 7.000 tỷ VND (tương đương 288 triệu USD)	0,035%/NAV/mỗi năm.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)***19. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở**

	2020	2019
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm	1,50%	1,50%
2 Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm	0,07%	0,08%
3 Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong năm	0,05%	0,05%
4 Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm	0,00%	0,00%
5 Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm	0,00%	0,01%
6 Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm	1,63%	1,65%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) = $(\text{Tổng giá trị danh mục mua vào} + \text{tổng giá trị danh mục bán ra}) \times 100\% / (2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm})$	65,41%	104,58%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

	2020	2019
	VND	VND
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)	11.158.938.685.900	5.198.537.831.300
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	11.158.938.685.900	5.198.537.831.300
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	1.115.893.868,59	519.853.783,13
2 Thay đổi quy mô quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)	5.311.551.608.000	5.960.400.854.600
Số lượng đơn vị quỹ huy động thêm trong năm	1.752.475.051,61	1.373.160.102,94
Giá trị vốn huy động thêm trong năm (theo mệnh giá)	17.524.750.516.100	13.731.601.029.400
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm	(1.221.319.890,81)	(777.120.017,48)
Giá trị vốn phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(12.213.198.908.100)	(7.771.200.174.800)
3 Quy mô quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)	16.470.490.293.900	11.158.938.685.900
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	16.470.490.293.900	11.158.938.685.900
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	1.647.049.029,39	1.115.893.868,59
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm	0,00%	0,00%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	4,24%	3,00%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	1,69%	0,87%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	27.231	16.831
8 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối năm	14.649,97	13.765,03

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

20. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các trái phiếu, tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và các tài sản khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng ngày theo kỳ giao dịch. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ hiện được giao dịch tại và phải tuân thủ các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B06 – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi ngân hàng. Các chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày báo cáo thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	5.392.044.861	5.392.044.861	5.392.044.861
Chi phí phải trả	213.000.000	213.000.000	213.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	133.583.098.099	133.583.098.099	133.583.098.099
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	31.066.320.954	31.066.320.954	31.066.320.954
	170.254.463.914	170.254.463.914	170.254.463.914
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.507.288.235	2.507.288.235	2.507.288.235
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	4.043.186.737	4.043.186.737	4.043.186.737
Chi phí phải trả	207.500.000	207.500.000	207.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	42.497.658.402	42.497.658.402	42.497.658.402
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	50.214.200	50.214.200	50.214.200
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	21.477.454.096	21.477.454.096	21.477.454.096
Phải trả, phải nộp khác	321.369.863	321.369.863	321.369.863
	71.104.671.533	71.104.671.533	71.104.671.533

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không chịu ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam, cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị thị trường của các trái phiếu niêm yết của Quỹ là 7.957.678.670.529 VND. Nếu giá thị trường của các trái phiếu này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi, tổng tài sản của Quỹ dự kiến sẽ tăng hoặc giảm tương ứng tối đa là 795.767.867.053 VND.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06 – QM

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

21. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng số liệu so sánh đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi phân loại lại như sau:

Báo cáo thu nhập

	2019 VND (Đã phân loại lại)	2019 VND (Theo báo cáo trước đây)
Chi phí hợp, Đại hội Quỹ mở	-	487.603.975
Chi phí hoạt động khác	1.378.830.848	891.226.873

22. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được Ban Đại diện Quỹ được thay mặt bởi Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

